TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HUẾ
TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số:10 /2017/KDTM- ST
Ngày: 29/12/2017
"V/v: Tranh chấp nghĩa vụ thanh toán từ hợp đồng mua bán hàng hóa "

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HUẾ

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Trương Thị Đào Vi

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Tôn Nữ Quỳnh Tương.

2. Ông Nguyễn Đức Tường Thoại.

- ***Thư ký ghi biên bản phiên toà:*** Bà Nguyễn Thị Thúy Hồng, cán bộ Toà án nhân dân thành phố Huế.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Huế tham gia phiên tòa:*** Ông Nguyễn Phương Hồng - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 12 năm 2017; tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố Huế, 60 Nguyễn Huệ, thành phố Huế, xét xử sơ thẩm công khai vụ án Kinh doanh thương mại thụ lý số: 13/2016/TLST-KDTM ngày 31 tháng 5 năm 2016 về việc: "Tranh chấp nghĩa vụ thanh toán từ hợp đồng mua bán hàng hóa, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 10/QĐXX-ST –KDTM ngày 25 tháng 9 năm 2017; giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Công ty cổ phần A.

Địa chỉ: Quốc lộ A Thôn N, xã P, huyện V, tỉnh Thừa Thiên Huế.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phan Văn L- Tổng giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Phan Quốc V; chức vụ: Kế toản trưởng (theo giấy ủy quyền ngày 03/8/2016), có mặt.

Bị đơn: Công ty cổ phần X. Địa chỉ: Lô 03 đường T, phường Đ, thành phố Th, tỉnh Thanh Hóa.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn O; chức vụ: Giám đốc, vắng mặt. Địa chỉ: 20/7 đường Q, phường Đ, thành phố Th, tỉnh Thanh Hóa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 20 tháng 02 năm 2016 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, ông Phan Quốc V- đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày: Công ty cổ phần A và Công ty cổ phần X thực hiện giao dịch mua bán theo hợp đồng số 14/2012/AP-TMVN ngày 30/12/2011, cung ứng xi măng, sắt thép cho Công ty cổ phần X để thi công công trình Viện Kiểm sát nhân

dân tỉnh E. Hai bên lập 01 hợp đồng và trực tiếp ký xác nhận tư cách pháp nhân của 02 đơn vị, người trực tiếp ký kết hợp đồng là ông Nguyễn Văn O.

Qúa trình thực hiện hợp đồng, Công ty cổ phần A đã giao số lượng hàng hóa là xi măng, sắt thép cho Công ty cổ phần X tổng giá trị là 1.555.011.750 đồng, đã phát hành 31 hóa đơn giá trị gia tăng và Công ty cổ phần X đã chuyển trả số tiền là 1.320.000.000 đồng. Đến ngày 31 tháng 3 năm 2014 hai bên công ty tiến hành đối chiếu và xác nhận công nợ thì phía Công ty cổ phần X còn nợ của Công ty cổ phần A số tiền 408.570.375 đồng, sau đó đến ngày 12 tháng 02 năm 2015 Công ty cổ phần X đã chuyển trả thêm 70.000.000 đồng. Như vậy tính đến ngày 12/02/2015 Công ty cổ phần X còn nợ của Công ty cổ phần A số tiền gốc là 338.570.375 đồng. Sau nhiều lần phía Công ty cổ phần A gửi giấy đề nghị thanh toán đến Công ty cổ phần X nhưng không có kết quả. Do đó Công ty cổ phần A khởi kiện yêu cầu Công ty cổ phần X phải thanh toán số tiền gốc 338.570.375 đồng và tiền lãi chậm thanh toán kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2014 đến ngày 20/02/2016 là: 46.145.780 đồng với lãi suất 9%/năm.

Quá trình giải quyết vụ án, phía nguyên đơn là Công ty cổ phần A có trình bày với Tòa án là Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh E, đã nhận được một khoản tiền 148.971.000 đồng, để thanh toán nợ cho Công ty cổ phần X. Phía nguyên đơn đề nghị Tòa án xem xét khoản tiền này để cho nguyên đơn trừ bớt một phần nợ gốc trước khi Viện Kiểm sát tỉnh E chi trả cho Công ty cổ phần X.

Đối với bị đơn là Công ty cổ phần X: Kể từ ngày thụ lý vụ án đến nay, Tòa án đã triệu tập hợp lệ nhiều lần để viết bản tự khai, tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ, hòa giải và tham gia tố tụng tại phiên tòa nhưng bị đơn đều vắng mặt không có lý do.

Về kiểm sát việc tuân theo pháp luật về tố tụng, đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Huế có ý kiến: Từ khi thụ lý cho đến trước khi nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và nguyên đơn đều chấp hành đúng quy định của pháp luật về tố tụng, không có vi phạm gì cần kiến nghị khắc phục.

Bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt không có lý do, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, xét xử vắng mặt bị đơn.

Về nội dung vụ án, đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Huế đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 30, Điều 35, Điều 143, Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 430, 431, 433, 434, 440 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 24, 50, 306, 319 Luật Thương Mại năm 2005; Nghị quyết số 326/2016/ UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về án phí, lệ phí Tòa án xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc bị đơn Công ty cổ phần X phải thanh toán cho Công ty cổ phần A toán số tiền gốc 338.570.375 đồng và tiền lãi chậm thanh toán kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2014 đến ngày 20/02/2016 là: 46.145.780 đồng. Không có căn cứ để giải quyết về đề nghị của nguyên đơn giải quyết khoản tiền từ Viện Kiểm sát tỉnh E để trừ bớt một phần nợ.

Về án phí: Buộc bị đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về thủ tục tố tụng: Tòa án đã tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật để người đại diện theo pháp luật của bị đơn, là Công ty cổ phần X, tham gia tố tụng tại phiên tòa nhiều lần nhưng vắng mặt không có lý do, Hội đồng xét xử áp dụng điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, xét xử vắng mặt bị đơn Công ty cổ phần X.

Về nội dung: Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử thấy rằng: Giữa Công ty cổ phần X với Công ty cổ phần A đã thực hiện việc ký kết hợp đồng kinh tế 14/2012/AP-TMVN ngày 30 tháng 12 năm 2011 để mua xi măng, sắt thép, phục vụ cho công trình Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh E, các bên đã tiến hành giao nhận hàng hóa và trả tiền mua hàng số tiền là 1.320.000.000 đồng. Ngày 31 tháng 3 năm 2014, người đại theo pháp pháp luật của Công ty cổ phần X và Công ty cổ phần A là Ông Phan Văn L và ông Nguyễn Văn O đã tiến hành đối chiếu công nợ và xác nhận Công ty cổ phần X còn nợ của Công ty cổ phần A số tiền 408.570.375 đồng. Sau khi khi xác nhận công nợ thì ngày 12 tháng 02 năm 2015, Công ty cổ phần X có chuyển trả thêm cho công ty A số tiền 70.000.000 đồng. Chứng cứ mà phía nguyên đơn xuất trình là hợp đồng kinh tế 14/2012/AP-TMVN ngày 30 tháng 12 năm 2011, biên bản đối chiếu và xác nhận công nợ ngày 31/3/2014 và lệnh thanh toán số tiền 70.000.000 đồng ngày 12/02/2015 của Ngân hàng Z. Qúa trình giải quyết vụ án phía Công ty cổ phần X không đến Tòa án và không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ gì khác. Vì vậy Hội đồng xét xử có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc Công ty cổ phần X phải thanh toán cho Công ty cổ phần A số tiền nợ gốc là 338.570.375 đồng.

Về yêu cầu tính lãi của nguyên đơn, Hội đồng xét xử thấy rằng: lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường hiện nay là 13,22%/năm, nhưng nguyên đơn chỉ yêu cầu tính lãi với mức lãi suất là 9%/năm là thấp hơn lãi suất quy định của pháp luật, đồng thời thời hạn tính lãi là ngắn so với thời điểm xét xử, có lợi cho bị đơn nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu tính lãi của nguyên đơn: Cụ thể tiền lãi chậm trả từ ngày 01 tháng 4 năm 2014 đến ngày 20/02/2016 là 690 ngày x 9%/năm x 338.570.375 đồng = 46.145.780 đồng. Như vậy, tổng số tiền nợ Công ty cổ phần X phải có trách nhiệm thanh toán cho Công ty cổ phần A là 384.716.155 đồng, trong đó nợ gốc 338.570.375 đồng, nợ lãi 46.145.780 đồng.

Về yêu cầu của nguyên đơn đề nghị Tòa án xử lý số tiền mà Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh E được nhận để thanh toán nợ cho Công ty cổ phần X thì không có cơ sở để Hội đồng xét xử xem xét vì vượt quá yêu cầu khởi kiện.

Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên không phải chịu án phí, bị đơn phải chịu án phí là: 384.716.155 đồng x 5% = 19.235.807 đồng. Trả lại cho Công ty cổ phần A tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Các Điều 24, Điều 50, Điều 55, Điều 306 Luật thương mại năm 2005; Điều 85, Điều 87, Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 về án phí lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty cổ phần A.

Buộc Công ty cổ phần X phải thanh toán cho Công ty cổ phần A số tiền nợ gốc 338.570.375 đồng, nợ lãi 46.145.780 đồng, tổng cộng: 384.716.155 đồng (Ba trăm tám mươi bốn triệu, bảy trăm mười sáu nghìn, một trăm năm mươi lăm đồng).

3/ Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Buộc Công ty cổ phần X phải chịu số tiền án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là: 19.235.807 đồng.

Hoàn trả cho Công ty cổ phần A số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 9.617.000 đồng tại biên lai số 000918 ngày 20/5/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Huế.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành án chậm trả khoản tiền phải thi hành án, thì còn phải chịu một khoản tiền lãi theo mức lãi suất được quy định tại Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015, tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, được bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung Luật thi hành án dân sự năm 2014, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự và Điều 7a, 7b Luật sửa đổi, bổ sung Luật thi hành án dân sự năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày niêm yết.

***Nơi nhận*:**
-Toà án nhân dân Tỉnh TT Huế
-VKSND TP Huế;.
-Chi cục THADSTP Huế;
-Các đương sự;
-Lưu

TM/HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán- Chủ toạ phiên toà

.

Trương Thị Đào Vi